

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY**  
**NGÀNH KẾ TOÁN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3463/QĐ-TĐHHN, ngày 01 tháng 08 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)*

**Hà Nội, năm 2024**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY**  
**NGÀNH KẾ TOÁN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3463/QĐ-TĐHHN, ngày 01 tháng 08 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)*

**Hà Nội, năm 2024**



**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy  
ngành Kế toán  
(Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024)**

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐTĐHHN ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 334/NQ-HĐTĐHHN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1136/QĐ-TĐHHN ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ tại Trường Đại học tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2886/QĐ-TĐHHN ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội ban hành Quy định đào tạo tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Ban hành kèm theo quyết định này Chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy ngành Kế toán, áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024.

**Điều 2:** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, giảng viên, sinh viên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Lãnh đạo Trường;
- Lưu VT, ĐT.



## MỤC LỤC

|                                                                             |          |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>               | <b>2</b> |
| 1.1. Một số thông tin về chương trình đào tạo .....                         | 2        |
| 1.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo .....                                | 2        |
| 1.3. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh ..... | 3        |
| <b>PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</b>                   | <b>4</b> |
| 2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....                    | 4        |
| 2.2. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp ..... | 6        |
| 2.3. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp .....           | 7        |
| <b>PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>                          | <b>8</b> |
| 3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo .....                         | 8        |
| 3.2. Khung chương trình đào tạo .....                                       | 8        |
| 3.3. Kế hoạch học tập phân bố theo học kỳ .....                             | 10       |
| 3.4. Phương pháp giảng dạy .....                                            | 11       |
| 3.5. Phương pháp đánh giá kết quả học tập.....                              | 14       |
| 3.6. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ .....                            | 15       |
| 3.7. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu .....                     | 15       |
| 3.8. Hướng dẫn thực hiện chương trình .....                                 | 15       |

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1.1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

- Tên ngành đào tạo:
  - Tiếng Việt: Kế toán
  - Tiếng Anh: Accounting
- Mã số ngành đào tạo: 7340301
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Thời gian đào tạo: 4.0 năm
- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 122 tín chỉ
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
  - Tiếng Việt: Cử nhân Kế toán
  - Tiếng Anh: Bachelor of Accounting
- Đơn vị quản lý chương trình đào tạo: Khoa Kinh tế
- Thời gian rà soát, điều chỉnh chương trình gần nhất: Năm 2022
- Áp dụng từ năm và khóa tuyển sinh: Năm 2024, khóa ĐH14
- Thông tin kiểm định chất lượng chương trình đào tạo: Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục- Đại học Quốc gia Hà Nội cấp ngày 27 tháng 3 năm 2020.

#### **1.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

##### **1.1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo nguồn nhân lực Kế toán phát triển toàn diện theo định hướng ứng dụng, có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức, tự chủ và trách nhiệm, có ý thức phục vụ nhân dân, bảo đảm quốc phòng an ninh; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực Kế toán đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có năng lực thực hành nghề nghiệp, có khả năng sáng tạo, khởi nghiệp và phát triển kỹ năng cá nhân trong lĩnh vực Kế toán và hội nhập toàn cầu.

#### **1.1.2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Có kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại phù hợp với khối ngành Kế toán;

**PO2:** Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết về Tài nguyên, Môi trường; Kiến thức toàn diện và chuyên sâu trong lĩnh vực Kế toán để đảm bảo phát triển bền vững;

**PO3:** Có kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm; Có kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp để đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán.

**PO4:** Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể và phức tạp; có khả năng sáng tạo, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng; có khả năng phát triển phẩm chất, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp để thích nghi với môi trường làm việc trong lĩnh vực chuyên môn; đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội, đóng góp vào sự phát triển bền vững.

### **1.3. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh**

#### **1.3.1 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo**

Đáp ứng các điều kiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

#### **1.3.2 Phương thức tuyển sinh**

Theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

## PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Ký hiệu CDR                                              | Ký hiệu<br>chỉ số<br>đánh<br>giá<br>CDR | Nội dung chuẩn đầu ra                                                                                                                                                       | Mức<br>độ  |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>1. Chuẩn đầu ra về kiến thức</b>                      |                                         |                                                                                                                                                                             |            |
| PLO1                                                     |                                         | Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế ngành Kế toán | <b>3/6</b> |
|                                                          | PI1.1                                   | Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của ngành                                                                                               | 25%        |
|                                                          | PI1.2                                   | Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành                                                                                                 | 25%        |
|                                                          | PI1.3                                   | Vận dụng kiến thức công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành                                                                                                       | 25%        |
|                                                          | PI1.4                                   | Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế của ngành                                                     | 25%        |
| PLO2                                                     |                                         | Phân tích môi trường và xu hướng kinh doanh để giải thích các vấn đề trong ngành Kế toán.                                                                                   | <b>4/6</b> |
|                                                          | PI2.1                                   | Vận dụng các lý thuyết và mô hình và các cách tiếp cận của ngành kế toán                                                                                                    | 50%        |
|                                                          | PI2.2                                   | Phân tích các xu hướng kinh doanh, nhu cầu thị trường                                                                                                                       | 50%        |
| PLO3                                                     |                                         | Vận dụng các nguyên tắc và quy định hiện hành về kế toán để thu thập, xử lý và lập báo cáo về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của tổ chức theo quy định của nhà nước.       | <b>3/6</b> |
|                                                          | PI3.1                                   | Thu thập thông tin các hoạt động kinh tế phát sinh trong tổ chức                                                                                                            | 40%        |
|                                                          | PI3.2                                   | Xử lý thông tin trên cơ sở vận dụng các nguyên tắc và quy định kế toán hiện hành                                                                                            | 40%        |
|                                                          | PI3.3                                   | Lập báo cáo kế toán theo các nguyên tắc và quy định hiện hành                                                                                                               | 20%        |
| PLO4A<br>(Đối với hướng chuyên sâu Kế toán doanh nghiệp) |                                         | Vận dụng kiến thức kế toán, phân tích kinh doanh trong doanh nghiệp và tổ chức ở các ngành nghề khác nhau                                                                   | <b>3/6</b> |
|                                                          | PI4A.1                                  | Phân tích thông tin kế toán để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh                                                                                               | 40%        |
|                                                          | PI4A.2                                  | Cung cấp thông tin kế toán một cách chính xác để phục vụ việc ra quyết định của tổ chức.                                                                                    | 40%        |
|                                                          | PI4A.3                                  | Đánh giá mức độ tuân thủ chế độ kế toán hiện hành.                                                                                                                          | 20%        |

| Ký hiệu CDR                                                                   | Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR | Nội dung chuẩn đầu ra                                                                                                                  | Mức độ |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| PLO4B<br>(Đối với hướng chuyên sâu Kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính) |                             | Vận dụng kiến thức kiểm soát nội bộ, kiểm toán và phân tích tài chính trong doanh nghiệp và các tổ chức ở các ngành nghề khác nhau     | 3/6    |
|                                                                               | PI4B.1                      | Xác định và giải thích các thành phần chính của hệ thống kiểm soát nội bộ, quy trình kiểm toán và kỹ thuật phân tích tài chính         | 50%    |
|                                                                               | PI4B.2                      | Áp dụng các thủ tục kiểm soát, kiểm toán và kỹ thuật phân tích tài chính trong doanh nghiệp và các tổ chức ở các ngành nghề khác nhau. | 50%    |
| <b>2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng</b>                                             |                             |                                                                                                                                        |        |
| PLO5                                                                          |                             | Kết hợp kỹ năng giao tiếp bằng các phương thức khác nhau một cách hiệu quả                                                             | 4/5    |
|                                                                               | PI5.1                       | Giao tiếp bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện                                                                                        | 60%    |
|                                                                               | PI5.2                       | Ứng xử với cá nhân, tổ chức liên quan trong môi trường đa dạng.                                                                        | 40%    |
| PLO6                                                                          |                             | Kết hợp làm việc độc lập, làm việc nhóm một cách hiệu quả                                                                              | 4/5    |
|                                                                               | PI6.1                       | Thể hiện kỹ năng làm việc độc lập một cách hiệu quả                                                                                    | 35%    |
|                                                                               | PI6.2                       | Kết hợp làm việc nhóm một cách hiệu quả                                                                                                | 35%    |
|                                                                               | PI6.3                       | Lập kế hoạch làm việc của nhóm một cách khoa học                                                                                       | 30%    |
| PLO7                                                                          |                             | Nắm vững công nghệ, kỹ thuật cơ bản và chuyên sâu của ngành kế toán một cách phù hợp để thực hiện các chức năng kế toán.               | 3/5    |
|                                                                               | PI7.1                       | Nắm vững công nghệ thông tin trong lưu trữ và truy cập dữ liệu                                                                         | 50%    |
|                                                                               | PI7.2                       | Nắm vững phần mềm Kế toán, Excel trong kế toán...để lập các báo cáo kế toán một cách chính xác.                                        | 50%    |
| PLO8A<br>(Đối với hướng chuyên sâu Kế toán doanh nghiệp)                      |                             | Kết hợp các kỹ năng để lập luận, phân tích, giải quyết vấn đề liên quan đến lĩnh vực kế toán.                                          | 4/5    |
|                                                                               | PI8A.1                      | Đưa ra được các nhận xét, đánh giá về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp                                       | 50%    |
|                                                                               | PI8A.2                      | Đưa ra các kiến nghị và đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp                                       | 50%    |
| PLO8B<br>(Đối với hướng chuyên sâu Kế toán, kiểm toán)                        |                             | Kết hợp các kỹ năng để lập luận, phân tích, giải quyết vấn đề liên quan đến lĩnh vực kiểm toán                                         | 4/5    |
|                                                                               | PI8B.1                      | Xác định và giải thích các khái niệm, nguyên tắc, thủ tục, tiêu chuẩn kiểm toán và đạo đức nghề nghiệp kiểm toán.                      | 40%    |

| Ký hiệu CĐR                                              | Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR                                                                                                          | Nội dung chuẩn đầu ra                                                                                              | Mức độ     |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <i>và phân tích tài chính)</i>                           | PI8B.2                                                                                                                               | Áp dụng các kỹ năng phân tích vào các tình huống và vấn đề kiểm toán trong thực tiễn.                              | 40%        |
|                                                          | PI8B.3                                                                                                                               | Áp dụng các kỹ năng giải quyết vấn đề vào các tình huống kiểm toán cũng như phát triển và thực hiện các giải pháp. | 20%        |
| <b>3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |                                                                                                                                      |                                                                                                                    |            |
| PLO9                                                     | Tuân thủ pháp luật và nội quy của tổ chức, đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội                             |                                                                                                                    | <b>3/5</b> |
|                                                          | PI9.1                                                                                                                                | Thực hiện theo các quy định của pháp luật và nội quy của tổ chức nơi đang học tập, làm việc                        | 60%        |
|                                                          | PI9.2                                                                                                                                | Có đạo đức, ý thức trách nhiệm trong công việc và đối với cộng đồng                                                | 40%        |
| PLO10                                                    | Thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng |                                                                                                                    | <b>4/5</b> |
|                                                          | PI10.1                                                                                                                               | Nhận diện năng lực bản thân trong biến động của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai                         | 40%        |
|                                                          | PI10.2                                                                                                                               | Chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng các yêu cầu công việc                                   | 40%        |
|                                                          | PI10.3                                                                                                                               | Hình thành các ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với năng lực bản thân                                                   | 20%        |

*Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5).*

## 2.2. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên kế toán tại các bộ phận kế toán tài chính, kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thuộc mọi ngành nghề lĩnh vực kinh doanh, đơn vị hành chính sự nghiệp, ngân hàng...
- Nhân viên kiểm toán nội bộ tại bộ phận kiểm toán trong các doanh nghiệp
- Trợ lý kiểm toán tại các bộ phận chuyên môn trong các công ty kiểm toán độc lập và Kiểm toán Nhà nước
- Nhân viên tài chính, phân tích tài chính tại các bộ phận kế hoạch - tài chính; bộ phận phân tích kinh tế tài chính trong các doanh nghiệp
- Nghiên cứu viên về kế toán, kiểm toán ở các Viện nghiên cứu; các cơ quan quản lý nhà nước
- Trợ giảng tại các Học viện, trường Đại học và Cao đẳng...

- Tự thành lập doanh nghiệp/trung tâm về dịch vụ Kế toán

### **2.3. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tự học tập nâng cao trình độ; nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn tương ứng với các ngành gần, ngành phù hợp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của các cơ sở giáo dục đại học.

## PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

| STT | Khối kiến thức               | Số tín chỉ | Số tín chỉ bắt buộc | Số tín chỉ tự chọn |
|-----|------------------------------|------------|---------------------|--------------------|
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương | 34         | 30                  | 04                 |
| 2   | Kiến thức cơ sở ngành        | 15         | 09                  | 06                 |
| 3   | Kiến thức ngành              | 45         | 30                  | 15                 |
| 4   | Kiến thức chuyên ngành       | 18         | 0                   | 18                 |
| 5   | Khóa luận tốt nghiệp         | 10         | 10                  | 0                  |
|     | <b>Tổng</b>                  | <b>122</b> | <b>79</b>           | <b>43</b>          |

*Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.*

### 3.2. Khung chương trình đào tạo

| STT | Mã học phần                            | Tên học phần                   | Số tín chỉ | Số giờ học tập |           |        | Mã học phần tiên quyết |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|------------------------|
|     |                                        |                                |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |                        |
| I   | KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG      |                                | 34         | 595            | 70        | 1260   |                        |
| 1.1 | Các học phần chung                     |                                | 21         | 280            | 70        | 630    |                        |
| 1   | LCML101                                | Triết học Mác - Lênin          | 3          | 45             | 0         | 90     |                        |
| 2   | LCML102                                | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  | 2          | 30             | 0         | 60     |                        |
| 3   | LCML103                                | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 2          | 30             | 0         | 60     |                        |
| 4   | LCTT101                                | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 2          | 30             | 0         | 60     |                        |
| 5   | LCLS101                                | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2          | 30             | 0         | 60     |                        |
| 6   | LCPL101                                | Pháp luật đại cương            | 2          | 30             | 0         | 60     |                        |
| 7   | CTKU101                                | Tin học đại cương              | 2          | 15             | 30        | 60     |                        |
| 8   | NNTA164                                | Ngoại ngữ 1                    | 3          | 35             | 20        | 90     |                        |
| 9   | NNTA165                                | Ngoại ngữ 2                    | 3          | 35             | 20        | 90     |                        |
|     |                                        | Giáo dục thể chất              | 4          | -              | -         | -      |                        |
|     |                                        | Giáo dục quốc phòng - an ninh  | 9          | -              | -         | -      |                        |
|     |                                        | Kỹ năng bổ trợ                 | 3          | -              | -         | -      |                        |
| 1.2 | Các học phần của Trường (chọn 2/ 6 TC) |                                | 2          | 90             | 0         | 180    |                        |

| STT          | Mã học phần                                  | Tên học phần                           | Số tín chỉ | Số giờ học tập |             |             | Mã học phần tiên quyết |
|--------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|------------|----------------|-------------|-------------|------------------------|
|              |                                              |                                        |            | Lý thuyết      | Thực hành   | Tự học      |                        |
| 10           | MTQM102                                      | Môi trường và phát triển               | 2          | 30             | 0           | 60          |                        |
| 11           | MTQM104                                      | Tăng trưởng xanh và bền vững           | 2          | 30             | 0           | 60          |                        |
| 12           | KTKH142                                      | Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường | 2          | 30             | 0           | 60          |                        |
| <b>1.3</b>   | <b>Các học phần của lĩnh vực</b>             |                                        | <b>11</b>  | <b>225</b>     | <b>0</b>    | <b>450</b>  |                        |
| <b>1.3.1</b> | <b>Các học phần bắt buộc (9TC)</b>           |                                        | <b>9</b>   | <b>135</b>     | <b>0</b>    | <b>270</b>  |                        |
| 13           | KTKH101                                      | Kinh tế vi mô                          | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 14           | KTKH102                                      | Kinh tế vĩ mô                          | 3          | 45             | 0           | 90          | KTKH101                |
| 15           | KTKD105                                      | Quản trị học                           | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| <b>1.3.2</b> | <b>Tự chọn (chọn 2 TC/6 TC)</b>              |                                        | <b>2</b>   | <b>90</b>      | <b>0</b>    | <b>180</b>  |                        |
| 16           | KTKH144                                      | Toán kinh doanh                        | 2          | 30             | 0           | 60          |                        |
| 17           | KTKH145                                      | Toán tài chính                         | 2          | 30             | 0           | 60          |                        |
| 18           | KTKH133                                      | Thống kê doanh nghiệp                  | 2          | 30             | 0           | 60          |                        |
| <b>II</b>    | <b>KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b> |                                        | <b>88</b>  | <b>1275</b>    | <b>1080</b> | <b>3630</b> |                        |
| <b>2.1</b>   | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                 |                                        | <b>15</b>  | <b>270</b>     | <b>90</b>   | <b>630</b>  |                        |
| <b>2.1.1</b> | <b>Bắt buộc</b>                              |                                        | <b>9</b>   | <b>105</b>     | <b>60</b>   | <b>270</b>  |                        |
| 19           | KTKE101                                      | Nguyên lý kế toán                      | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 20           | KTKT101                                      | Tài chính tiền tệ                      | 2          | 30             | 0           | 60          |                        |
| 21           | KTKE139                                      | Đạo đức nghề nghiệp                    | 2          | 30             | 0           | 60          |                        |
| 22           | KTKE106                                      | Kế toán máy                            | 2          | 0              | 60          | 60          |                        |
| <b>2.1.2</b> | <b>Tự chọn (chọn 6 TC/12 TC)</b>             |                                        | <b>6</b>   | <b>165</b>     | <b>30</b>   | <b>360</b>  |                        |
| 23           | KTKT108                                      | Thị trường chứng khoán                 | 3          | 30             | 30          | 90          |                        |
| 24           | KTKE132                                      | Kỹ năng phát triển nghề nghiệp         | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 25           | KTKD174                                      | Quản trị kinh doanh                    | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 26           | KTKD179                                      | Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh      | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| <b>2.2</b>   | <b>Kiến thức ngành</b>                       |                                        | <b>45</b>  | <b>495</b>     | <b>630</b>  | <b>1620</b> |                        |
| <b>2.2.1</b> | <b>Bắt buộc</b>                              |                                        | <b>30</b>  | <b>165</b>     | <b>570</b>  | <b>900</b>  |                        |
| 27           | KTKE107                                      | Tiếng Anh chuyên ngành                 | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 28           | KTKE133                                      | Kiến tập nhận thức                     | 4          | 0              | 120         | 120         |                        |
| 29           | KTKE134                                      | Kiến tập cơ sở                         | 4          | 0              | 120         | 120         |                        |
| 30           | KTKE144                                      | Thực tập nghề nghiệp                   | 5          | 0              | 150         | 150         |                        |
| 31           | KTKE145                                      | Thực tập chuyên đề                     | 5          | 0              | 150         | 150         |                        |
| 32           | KTKE102                                      | Kế toán tài chính 1                    | 3          | 30             | 30          | 90          |                        |
| 33           | KTKE103                                      | Kế toán tài chính 2                    | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |

| STT          | Mã học phần                                                       | Tên học phần                            | Số tín chỉ | Số giờ học tập |             |             | Mã học phần tiên quyết |
|--------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|----------------|-------------|-------------|------------------------|
|              |                                                                   |                                         |            | Lý thuyết      | Thực hành   | Tự học      |                        |
| 34           | KTKE104                                                           | Kế toán quản trị 1                      | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| <b>2.2.2</b> | <b>Tự chọn (chọn 15 TC/24 TC)</b>                                 |                                         | <b>15</b>  | <b>330</b>     | <b>60</b>   | <b>720</b>  |                        |
| 35           | KTKT111                                                           | Lý thuyết kiểm toán                     | 3          | 30             | 30          | 90          |                        |
| 36           | KTKT112                                                           | Kiểm toán tài chính                     | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 37           | KTKE116                                                           | Kế toán hành chính sự nghiệp            | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 38           | KTKE117                                                           | Phân tích báo cáo tài chính*            | 3          | 30             | 30          | 90          |                        |
| 39           | KTKE114                                                           | Kế toán quản trị 2                      | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 40           | KTKE118                                                           | Kế toán công ty                         | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 41           | KTKD166                                                           | Thương mại điện tử                      | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 42           | KTKD186                                                           | Khởi sự kinh doanh                      | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| <b>2.3</b>   | <b>Kiến thức chuyên ngành (18 TC)</b>                             |                                         | <b>18</b>  | <b>510</b>     | <b>60</b>   | <b>1080</b> |                        |
|              | <b>Hướng chuyên sâu Kế toán doanh nghiệp</b>                      |                                         | <b>18</b>  | <b>255</b>     | <b>30</b>   | <b>540</b>  |                        |
| 43           | KTKE119                                                           | Kế toán chi phí                         | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 44           | KTKE120                                                           | Kế toán ngân hàng                       | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 45           | KTKE121                                                           | Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ | 3          | 45             | 0           | 90          | KTKE101                |
| 46           | KTKE122                                                           | Kế toán quốc tế*                        | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 47           | KTKE123                                                           | Hệ thống thông tin kế toán              | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 48           | KTKE138                                                           | Thuế và kế toán thuế                    | 3          | 30             | 30          | 90          |                        |
|              | <b>Hướng chuyên sâu Kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính</b> |                                         | <b>18</b>  | <b>255</b>     | <b>30</b>   | <b>540</b>  |                        |
| 49           | KTKT113                                                           | Kiểm toán hoạt động                     | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 50           | KTKT114                                                           | Kiểm toán môi trường*                   | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 51           | KTKT115                                                           | Kiểm toán nội bộ                        | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 52           | KTKT116                                                           | Kiểm soát nội bộ                        | 3          | 45             | 0           | 90          |                        |
| 53           | KTKT118                                                           | Quản trị tài chính doanh nghiệp         | 3          | 45             | 0           | 90          | KTKT101                |
| 54           | KTKT117                                                           | Phân tích tài chính doanh nghiệp        | 3          | 30             | 30          | 90          |                        |
| <b>2.4</b>   | <b>Khóa luận tốt nghiệp</b>                                       |                                         | <b>10</b>  | <b>0</b>       | <b>300</b>  | <b>300</b>  |                        |
| 55           | KTKE135                                                           | Khóa luận tốt nghiệp                    | 10         | 0              | 300         | 300         |                        |
|              |                                                                   | <b>TỔNG</b>                             | <b>122</b> | <b>1870</b>    | <b>1150</b> | <b>4890</b> |                        |

Ghi chú: Các học phần dự kiến giảng dạy bằng tiếng Anh (\*)

### 3.3. Kế hoạch học tập phân bổ theo học kỳ

| STT          | Mã học phần                                      | Tên học phần                           | Số tín chỉ | Số tín chỉ theo học kỳ |           |           |          |           |          |           |          |
|--------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------|------------|------------------------|-----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|
|              |                                                  |                                        |            | Năm thứ 1              |           | Năm thứ 2 |          | Năm thứ 3 |          | Năm thứ 4 |          |
|              |                                                  |                                        |            | HK1                    | HK2       | HK3       | HK4      | HK5       | HK6      | HK7       | HK8      |
|              |                                                  |                                        |            |                        |           |           |          |           |          |           |          |
| <b>I</b>     | <b>KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>         |                                        | <b>34</b>  | <b>13</b>              | <b>13</b> | <b>4</b>  | <b>2</b> | <b>2</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> |
| <b>1.1</b>   | <b>Các học phần chung</b>                        |                                        | <b>21</b>  | <b>8</b>               | <b>5</b>  | <b>4</b>  | <b>2</b> | <b>2</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> |
| 1            | LCML101                                          | Triết học Mác - Lênin                  | 3          | 3                      |           |           |          |           |          |           |          |
| 2            | LCML102                                          | Kinh tế chính trị Mác - Lênin          | 2          |                        | 2         |           |          |           |          |           |          |
| 3            | LCML103                                          | Chủ nghĩa xã hội khoa học              | 2          |                        |           | 2         |          |           |          |           |          |
| 4            | LCTT101                                          | Tư tưởng Hồ Chí Minh                   | 2          |                        |           |           | 2        |           |          |           |          |
| 5            | LCLS101                                          | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam         | 2          |                        |           |           |          | 2         |          |           |          |
| 6            | LCPL101                                          | Pháp luật đại cương                    | 2          |                        |           | 2         |          |           |          |           |          |
| 7            | CTKU101                                          | Tin học đại cương                      | 2          | 2                      |           |           |          |           |          |           |          |
| 8            | NNTA164                                          | Ngoại ngữ 1                            | 3          | 3                      |           |           |          |           |          |           |          |
| 9            | NNTA165                                          | Ngoại ngữ 2                            | 3          |                        | 3         |           |          |           |          |           |          |
| <b>1.2</b>   | <b>Các học phần của Trường (chọn 2 TC/ 6 TC)</b> |                                        | <b>2</b>   | <b>0</b>               | <b>2</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> |
| 10           | MTQM102                                          | Môi trường và phát triển               | 2          |                        | 2         |           |          |           |          |           |          |
| 11           | MTQM104                                          | Tăng trưởng xanh và bền vững           | 2          |                        | 2         |           |          |           |          |           |          |
| 12           | KTKH142                                          | Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường | 2          |                        | 2         |           |          |           |          |           |          |
| <b>1.3</b>   | <b>Các học phần của lĩnh vực</b>                 |                                        | <b>11</b>  | <b>5</b>               | <b>6</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> |
| <b>1.3.1</b> | <b>Các học phần bắt buộc (9 TC)</b>              |                                        | <b>9</b>   | <b>3</b>               | <b>6</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> |
| 13           | KTKH101                                          | Kinh tế vi mô                          | 3          | 3                      |           |           |          |           |          |           |          |
| 14           | KTKH102                                          | Kinh tế vĩ mô                          | 3          |                        | 3         |           |          |           |          |           |          |
| 15           | KTKD105                                          | Quản trị học                           | 3          |                        | 3         |           |          |           |          |           |          |
| <b>1.3.2</b> | <b>Các học phần tự chọn (Chọn 2 TC/ 6 TC)</b>    |                                        | <b>2</b>   | <b>2</b>               | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> |
| 16           | KTKH144                                          | Toán kinh doanh                        | 2          | 2                      |           |           |          |           |          |           |          |
| 17           | KTKH145                                          | Toán tài chính                         | 2          | 2                      |           |           |          |           |          |           |          |

| STT          | Mã học phần                                  | Tên học phần                      | Số tín chỉ | Số tín chỉ theo học kỳ |          |           |           |           |           |           |           |
|--------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|------------|------------------------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|              |                                              |                                   |            | Năm thứ 1              |          | Năm thứ 2 |           | Năm thứ 3 |           | Năm thứ 4 |           |
|              |                                              |                                   |            | HK1                    | HK2      | HK3       | HK4       | HK5       | HK6       | HK7       | HK8       |
| 18           | KTKH133                                      | Thống kê doanh nghiệp             | 2          | 2                      |          |           |           |           |           |           |           |
| <b>II</b>    | <b>KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b> |                                   | <b>88</b>  | <b>0</b>               | <b>0</b> | <b>11</b> | <b>15</b> | <b>16</b> | <b>19</b> | <b>17</b> | <b>10</b> |
| <b>2.1</b>   | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                 |                                   | <b>15</b>  | <b>0</b>               | <b>0</b> | <b>8</b>  | <b>5</b>  | <b>0</b>  | <b>2</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  |
| <b>2.1.1</b> | <b>Bắt buộc</b>                              |                                   | <b>9</b>   | <b>0</b>               | <b>0</b> | <b>5</b>  | <b>2</b>  | <b>0</b>  | <b>2</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  |
| 19           | KTKE101                                      | Nguyên lý kế toán                 | 3          |                        |          | 3         |           |           |           |           |           |
| 20           | KTKT101                                      | Tài chính tiền tệ                 | 2          |                        |          | 2         |           |           |           |           |           |
| 21           | KTKE139                                      | Đạo đức nghề nghiệp               | 2          |                        |          |           | 2         |           |           |           |           |
| 22           | KTKE106                                      | Kế toán máy                       | 2          |                        |          |           |           |           | 2         |           |           |
| <b>2.1.2</b> | <b>Tự chọn (chọn 6 TC/12 TC)</b>             |                                   | <b>6</b>   | <b>0</b>               | <b>0</b> | <b>3</b>  | <b>3</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  |
| 23           | KTKT108                                      | Thị trường chứng khoán            | 3          |                        |          | 3         |           |           |           |           |           |
| 24           | KTKE132                                      | Kỹ năng phát triển nghề nghiệp    | 3          |                        |          |           | 3         |           |           |           |           |
| 25           | KTKD174                                      | Quản trị kinh doanh               | 3          |                        |          | 3         |           |           |           |           |           |
| 26           | KTKD179                                      | Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh | 3          |                        |          |           | 3         |           |           |           |           |
| <b>2.2</b>   | <b>Kiến thức ngành</b>                       |                                   | <b>45</b>  | <b>0</b>               | <b>0</b> | <b>3</b>  | <b>10</b> | <b>16</b> | <b>11</b> | <b>5</b>  | <b>0</b>  |
| <b>2.2.1</b> | <b>Bắt buộc</b>                              |                                   | <b>30</b>  | <b>0</b>               | <b>0</b> | <b>3</b>  | <b>10</b> | <b>7</b>  | <b>5</b>  | <b>5</b>  | <b>0</b>  |
| 27           | KTKE107                                      | Tiếng Anh chuyên ngành            | 3          |                        |          | 3         |           |           |           |           |           |
| 28           | KTKE133                                      | Kiến tập nhận thức                | 4          |                        |          |           | 4         |           |           |           |           |
| 29           | KTKE134                                      | Kiến tập cơ sở                    | 4          |                        |          |           |           | 4         |           |           |           |
| 30           | KTKE144                                      | Thực tập nghề nghiệp              | 5          |                        |          |           |           |           | 5         |           |           |
| 31           | KTKE145                                      | Thực tập chuyên đề                | 5          |                        |          |           |           |           |           | 5         |           |
| 32           | KTKE102                                      | Kế toán tài chính 1               | 3          |                        |          |           | 3         |           |           |           |           |
| 33           | KTKE103                                      | Kế toán tài chính 2               | 3          |                        |          |           |           | 3         |           |           |           |
| 34           | KTKE104                                      | Kế toán quản trị 1                | 3          |                        |          |           | 3         |           |           |           |           |
| <b>2.2.2</b> | <b>Tự chọn (chọn 15 TC/ 24 TC)</b>           |                                   | <b>15</b>  | <b>0</b>               | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>9</b>  | <b>6</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  |
| 35           | KTKT111                                      | Lý thuyết kiểm toán               | 3          |                        |          |           |           | 3         |           |           |           |

| STT | Mã học phần                                                       | Tên học phần                            | Số tín chỉ | Số tín chỉ theo học kỳ |          |           |          |           |          |           |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|------------------------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|
|     |                                                                   |                                         |            | Năm thứ 1              |          | Năm thứ 2 |          | Năm thứ 3 |          | Năm thứ 4 |          |
|     |                                                                   |                                         |            | HK1                    | HK2      | HK3       | HK4      | HK5       | HK6      | HK7       | HK8      |
| 36  | KTKT112                                                           | Kiểm toán tài chính                     | 3          |                        |          |           |          |           | 3        |           |          |
| 37  | KTKE116                                                           | Kế toán hành chính sự nghiệp            | 3          |                        |          |           |          | 3         |          |           |          |
| 38  | KTKE117                                                           | Phân tích báo cáo tài chính             | 3          |                        |          |           |          |           | 3        |           |          |
| 39  | KTKE114                                                           | Kế toán quản trị 2                      | 3          |                        |          |           |          | 3         |          |           |          |
| 40  | KTKE118                                                           | Kế toán công ty                         | 3          |                        |          |           |          | 3         |          |           |          |
| 41  | KTKD166                                                           | Thương mại điện tử                      | 3          |                        |          |           |          |           | 3        |           |          |
| 42  | KTKD186                                                           | Khởi sự kinh doanh                      | 3          |                        |          |           |          |           | 3        |           |          |
| 2.3 | <b>Kiến thức chuyên ngành (18 TC)</b>                             |                                         | <b>18</b>  | <b>0</b>               | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>6</b> | <b>12</b> | <b>0</b> |
|     | <i>Hướng chuyên sâu Kế toán doanh nghiệp</i>                      |                                         | <i>18</i>  | <i>0</i>               | <i>0</i> | <i>0</i>  | <i>0</i> | <i>0</i>  | <i>6</i> | <i>12</i> | <i>0</i> |
| 43  | KTKE119                                                           | Kế toán chi phí                         | 3          |                        |          |           |          |           | 3        |           |          |
| 44  | KTKE120                                                           | Kế toán ngân hàng                       | 3          |                        |          |           |          |           |          | 3         |          |
| 45  | KTKE121                                                           | Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ | 3          |                        |          |           |          |           |          | 3         |          |
| 46  | KTKE122                                                           | Kế toán quốc tế                         | 3          |                        |          |           |          |           |          | 3         |          |
| 47  | KTKE123                                                           | Hệ thống thông tin kế toán              | 3          |                        |          |           |          |           | 3        |           |          |
| 48  | KTKE138                                                           | Thuế và kế toán thuế                    | 3          |                        |          |           |          |           |          | 3         |          |
|     | <i>Hướng chuyên sâu Kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính</i> |                                         | <i>18</i>  | <i>0</i>               | <i>0</i> | <i>0</i>  | <i>0</i> | <i>0</i>  | <i>6</i> | <i>12</i> | <i>0</i> |
| 49  | KTKT113                                                           | Kiểm toán hoạt động                     | 3          |                        |          |           |          |           | 3        |           |          |
| 50  | KTKT114                                                           | Kiểm toán môi trường                    | 3          |                        |          |           |          |           |          | 3         |          |
| 51  | KTKT115                                                           | Kiểm toán nội bộ                        | 3          |                        |          |           |          |           |          | 3         |          |
| 52  | KTKT116                                                           | Kiểm soát nội bộ                        | 3          |                        |          |           |          |           | 3        |           |          |
| 53  | KTKT118                                                           | Quản trị tài chính doanh nghiệp         | 3          |                        |          |           |          |           |          | 3         |          |
| 54  | KTKT117                                                           | Phân tích tài chính doanh nghiệp        | 3          |                        |          |           |          |           |          | 3         |          |

| STT | Mã học phần          | Tên học phần         | Số tín chỉ | Số tín chỉ theo học kỳ |     |           |     |           |     |           |     |
|-----|----------------------|----------------------|------------|------------------------|-----|-----------|-----|-----------|-----|-----------|-----|
|     |                      |                      |            | Năm thứ 1              |     | Năm thứ 2 |     | Năm thứ 3 |     | Năm thứ 4 |     |
|     |                      |                      |            | HK1                    | HK2 | HK3       | HK4 | HK5       | HK6 | HK7       | HK8 |
| 2.4 | Khóa luận tốt nghiệp |                      | 10         | 0                      | 0   | 0         | 0   | 0         | 0   | 0         | 10  |
| 55  | KTKE135              | Khóa luận tốt nghiệp | 10         |                        |     |           |     |           |     |           | 10  |
|     |                      | TỔNG                 | 122        | 13                     | 13  | 15        | 17  | 18        | 19  | 17        | 10  |

### 3.4. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy trong chương trình đào tạo được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo nhằm thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần và cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy từng học phần được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết, bao gồm chủ yếu các phương pháp sau:

- Thuyết trình, giảng dạy tích hợp;
- Thực hành, thực tập;
- Tham quan thực tế;
- Học tập thông qua các phương thức mô phỏng thực tế nghề nghiệp như bài tập tình huống, dự án hoặc các phương thức khác;
- Học tập hợp tác thông qua dự án hay bài tập làm việc theo nhóm;
- Học tập thông qua giải quyết vấn đề, trong đó nhấn mạnh đến việc thu thập, đánh giá thông tin, đề xuất giải pháp và trình bày kết quả;
- Học tập thông qua cách tích hợp học tập trong các hoạt động khác nhau để trang bị cho người học năng lực tự học;
- Áp dụng các phương thức học tập ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, có thể kết hợp giảng dạy, đánh giá trực tiếp và trực tuyến;
- Học tập thông qua trải nghiệm tại môi trường làm việc thực tế...

### 3.5. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Về đánh giá kết quả học tập từng học phần theo tỷ lệ 40% điểm đánh giá quá trình và 60% điểm thi kết thúc học phần;

- Phương pháp đánh giá quá trình: Thảo luận trên lớp; Bài tập về nhà, Bài tập thảo

luận nhóm; Bài kiểm tra điều kiện... ....

- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần: Bài tự luận; Viết báo cáo; Trắc nghiệm; Vấn đáp... ....

- Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần, khóa luận tốt nghiệp dựa trên các rubrics, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, độ chính xác và công bằng, đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần và chương trình đào tạo.

- Từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế đào tạo hiện hành.

### **3.6. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ**

Số lượng, trình độ, tiêu chuẩn, năng lực của đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ đáp ứng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Luật Giáo dục đại học, quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học nhằm đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

### **3.7. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu**

Hệ thống cơ sở vật chất hiện tại bao gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trường. Những nội dung này được thể hiện chi tiết trong đề án mở ngành, xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, đề án tuyển sinh đại học hàng năm, trong báo cáo Ba công khai của Trường... được thường xuyên cập nhật trong báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường.

### **3.8. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

Căn cứ kế hoạch đào tạo chuẩn, Trường đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho sinh viên. Trừ học kỳ đầu tiên, các học kỳ tiếp theo sinh viên được đăng ký số tín chỉ/học phần tăng lên hoặc giảm đi theo quy định.

Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

Khối lượng kiến thức, phương pháp dạy và học, cách đánh giá học phần, nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả, quy định trong đề cương chi tiết học phần.

